



**XÁC LẬP HỆ THỐNG CHỈ BÁO, TIÊU CHÍ,  
TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG DU LỊCH NÔNG THÔN  
(Áp dụng cho nông thôn Việt Nam)**

*Phạm Xuân Hậu\**

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-12-2016; ngày phân biên đánh giá: 08-01-2017; ngày chấp nhận đăng: 22-02-2017

**TÓM TẮT**

*Du lịch nông thôn (DLNT) được xem là loại hình du lịch (DL) hiện đại, phát triển từ lâu ở nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới. Ở nước ta, loại hình DL này mới chỉ được nhắc đến trong vài năm gần đây, nhưng lại thiếu cơ sở thuyết phục để đánh giá, lựa chọn giải pháp phát triển tối ưu. Bài viết sẽ trình bày kết quả nghiên cứu xác lập hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá tiềm năng phát triển DLNT, làm công cụ giúp các nhà quản lý DL, quản lý địa phương, cơ sở kinh doanh DL, sử dụng trong quá trình thực hiện chức năng của mình.*

*Từ khóa:* xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá, du lịch nông thôn.

**ABSTRACT**

*Establishing the system of criteria and standards to assess the rural tourism potential  
(Apply to Vietnamese rural areas)*

*Rural tourism has been considered as a modern tourism type, which has developed for a long time in many countries in the region as well as all the world. In our country, this type of tourism has been only mentioned in recent years and has been lack of convincing basis for evaluating, selecting optimal development solutions. This paper would present findings of the research about the establishment of the system of criteria and indicators for assessing development potentials of rural tourism which has been a tool to help travel managers, local managers and travel businesses in processes to perform their functions.*

*Keywords:* developing criteria, evaluation criteria, rural tourism.

**1. Đặt vấn đề**

Việt Nam là quốc gia nông nghiệp từ lâu đời, nông thôn Việt Nam hiện chiếm khoảng 70% lãnh thổ tự nhiên, là địa bàn cư trú của khoảng 65% dân số, gắn với sản xuất nông nghiệp. Những chính sách của Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến phát triển nông thôn, bởi nông thôn đang sở hữu và quản lý phần lớn nguồn lực quan trọng (tài nguyên tự nhiên và nhân văn) của đất

nước. Tuy nhiên trong nhiều năm qua, việc khai thác tài nguyên phát triển DLNT diễn ra phức tạp, hiệu quả thấp; cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã dẫn đến tình trạng tài nguyên bị hủy hoại, các giá trị của tài nguyên tự nhiên và nhân văn bị xuống cấp, các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội nảy sinh cần được giải quyết như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, địa bàn cư trú, đặc biệt là khai thác phát triển

\* Trường Đại học Văn Hiến; Email: haupx@ier.edu.vn

hệ thống DLNT trước nhu cầu hội nhập.

Về bản chất, phát triển DLNT là dựa trên nền tảng tính sẵn có của tài nguyên, song để có thể thực hiện được và đem lại hiệu quả thì cần phải đánh giá đầy đủ, sâu sắc về khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường du khách, dựa trên những tiêu chí cụ thể, thích ứng.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Nghiên cứu lý thuyết

Trên cơ sở thực hiện nghiên cứu và phân tích một số quan niệm của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và quản lý ngành về “nông thôn”, “tiềm năng phát triển kinh tế nông thôn”, “tài nguyên DLNT”, cùng với việc xem xét việc giao quyền sử dụng tài nguyên nông thôn cho ngành DL; thực trạng và xu hướng phát triển DLNT..., bài viết tổng hợp, lựa chọn các chỉ báo, tiêu chí, tiêu chuẩn phù hợp làm nền tảng vận dụng vào nghiên cứu đánh giá tiềm năng phát triển DLNT Việt Nam.

### 2.2. Nghiên cứu thực tiễn

Khảo cứu thực tiễn phát triển DLNT cùng các tiêu chí đánh giá, xác định các loại hình DLNT ở một số nước khu vực và thế giới (Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ; một số nước châu Âu...), đặc biệt là các nước có các điều kiện phát triển tương đồng với Việt Nam.

Nghiên cứu một số mô hình phát triển DL ở nông thôn với một số loại hình: DL cộng đồng; DL sinh thái, DL miệt vườn, DL nông nghiệp, DL văn hóa... ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (Nam Định, Hà Nam, Thái Bình...), đồng bằng sông

Cửu Long (An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang...).

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Những nhân tố nền tảng xây dựng tiêu chí đánh giá

3.1.1. Hiểu, nhận thức đúng về khái niệm, đặc điểm nông thôn và du lịch nông thôn

- Về nông thôn: Theo Thông tư số 54/2013 của Bộ NN&PTNT “Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn và được quản lý bằng cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã” [1].

Những học giả của các nước quan niệm “nông thôn là khu vực phát triển chậm hơn khu vực đô thị” và nêu ra những đặc điểm để nhận biết một khu vực nông thôn là: (1) Các khu định cư nhỏ; (2) Mật độ dân số thấp; (3) Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp; và (4) Dựa trên xã hội truyền thống. [7]

Nông thôn thường chiếm không gian rộng lớn, chứa đựng nhiều tiềm năng (tự nhiên và nhân văn) của quốc gia; là nơi cung cấp tài nguyên đa dạng cho phát triển DL “các điểm DL hàng đầu đặc biệt là ở các nước đang phát triển bao gồm các vườn quốc gia, khu vực hoang dã, núi, hồ và các điểm đến văn hóa... Những nơi có các nguồn tài nguyên hấp dẫn thu hút du khách đều ở vùng nông thôn”. Dù vậy, đến nay khu vực nông thôn vẫn là khu vực chiếm tỉ lệ nghèo cao và nhu cầu khai thác các tiềm năng vốn có này để phát triển kinh tế đã trở thành cấp bách” [7].

- Về DLNT: Ở Mĩ, DLNT được gọi là DL vùng quê; ở Hàn Quốc, Đài Loan gọi là

DL trang trại; ở Hungary gọi là DL nông nghiệp; Ở nước ta gọi DLNT là DL miệt vườn, DL sông nước...

- Thực tiễn “không có định nghĩa DLNT chung cho tất cả các quốc gia, vì nông thôn ở mỗi quốc gia vốn cũng rất khác nhau” (OECD, trong ấn phẩm Chiến lược DL và phát triển nông thôn, Paris 1994): (i) Định nghĩa của B. Lane (1994) “DLNT là DL diễn ra ở khu vực nông thôn, thường có quy mô nhỏ và đậm tính truyền thống”; (ii) Baramwell (1994) cho rằng “DLNT không chỉ là hình thức DL nông nghiệp mà còn bao gồm các sự kiện của nông trang trại, lễ hội của địa phương, các hoạt động gắn liền với thiên nhiên như đi bộ, leo núi, thể thao, săn bắn, câu cá, DL giáo dục, nghệ thuật và DL di sản và ở một số vùng, các dân tộc DL”; (iii) Jingming & Lihua (2002) cho rằng: “DLNT đề cập những hoạt động DL mà mục đích là theo đuổi sự hấp dẫn của tự nhiên và nhân văn ở khu vực nông thôn”; (iv) Phạm Trung Lương (2012) “DLNT là hoạt động DL được tổ chức phát triển ở địa bàn nông thôn trên cơ sở khai thác các giá trị tài nguyên DL (tự nhiên, nhân văn) nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của du khách” – khi nói đến DLNT, loại hình DL chủ yếu được đề cập là “DL cộng đồng” [5].

- Đặc điểm của DLNT: Theo B. Lane (1988), DLNT là loại hình DL: (i) Được diễn ra ở khu vực nông thôn; (ii) Thiết thực cho nông thôn - hoạt động dựa trên những đặc điểm tiêu biểu của những khu vực nông thôn với quy mô kinh doanh nhỏ, không gian mở, được tiếp xúc trực tiếp và

hòa mình vào thế giới thiên nhiên, những di sản văn hóa, xã hội và văn hóa truyền thống ở làng xã; (iii) Có quy mô nông thôn bao gồm các công trình xây dựng cũng như quy mô khu định cư thường có quy mô nhỏ (thôn, bản); (iv) Dựa trên đặc điểm, yếu tố truyền thống, phát triển chậm và được tổ chức chặt chẽ, gắn kết với các hộ dân địa phương. Được phát triển và quản lý chủ yếu bởi địa phương, phục vụ lợi ích lâu dài của dân cư trong làng xã; (v) Với nhiều loại hình, thể hiện đặc tính đa dạng về môi trường, kinh tế, lịch sử, địa điểm của mỗi nông thôn.

Tóm lại, có thể hiểu “DLNT là hoạt động DL diễn ra ở vùng nông thôn, sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có của nông thôn cho mục đích DL và có liên quan mật thiết đến việc đảm bảo phát triển bền vững vùng nông thôn đó”.

- Xu hướng phát triển DLNT: Thực tế từ những năm 90 thế kỉ XX, thế giới đã nhận thấy có một xu hướng tăng trưởng mới của khách DL trong không gian nông thôn với động cơ DL hướng về nông thôn truyền thống. Arzac (2002) đã ghi nhận: khu vực vui chơi giải trí ở nông thôn châu Âu cung cấp một loạt các hoạt động hấp dẫn cho du khách, khách trong nước và quốc tế đang có xu thế dịch chuyển từ đô thị sang nông thôn [6]. Ngày nay, DLNT đã trở thành mục tiêu và xu hướng phát triển chính của các quốc gia, bởi các loại hình DLNT (DL nông nghiệp, DL miệt vườn, du lịch sinh thái, du lịch trang trại...) đã có đóng góp tích cực vào duy trì, khôi phục, bảo tồn hệ sinh thái, phát triển bền

vững.

### 3.1.2. Thiết kế phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu tiềm năng và nhu cầu thị trường sản phẩm DLNT bằng việc:

- Xác lập các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá theo các thang bậc để thực hiện khảo sát, đánh giá các tiềm năng DLNT, phát triển các loại hình DL phù hợp với tiềm năng cùng nhu cầu du khách.

- Khảo sát nhu cầu của các đối tượng có nhu cầu DL (theo lứa tuổi, theo nghề nghiệp, trình độ, tổ chức đoàn thể, hội đoàn) về loại hình DLNT.

- Thực hiện khảo sát tổng thể, tiến hành phân loại các tiềm năng DL theo nhu cầu của du khách thuộc các đối tượng, các khu vực về số lượng, số loại, chất lượng.

### 3.2. Các tiềm năng du lịch nông thôn

Tiềm năng DLNT được xem là các năng lực tiềm tàng cho phát triển DL bao gồm: (i) Vị trí địa lý; (ii) Các loại tài nguyên DL (tài nguyên tự nhiên, nhân văn); (iii) Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật; (iv) Nhu cầu DL, chính sách quốc gia..., thuộc vùng nông thôn.

### 3.3. Các chỉ báo, tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá tiềm năng du lịch nông thôn

#### 3.3.1. Xác định các nhân tố phát triển, chỉ báo và tiêu chí đánh giá

- Là nội dung cần xác lập, làm cơ sở xác định mức độ tác động của các nhóm nhân tố đến phát triển DLNT.

- Xác định các tiêu chí chung cho từng nhân tố về mức độ ảnh hưởng đến quá trình phát triển các loại hình DLNT.

**Bảng 1.** Những chỉ báo đánh giá các nhóm và nhân tố phát triển DLNT

STT	Nhóm nhân tố	Các nhân tố đánh giá (Chỉ báo)
1	Các nhân tố bên trong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lý; các tiềm năng (tự nhiên, nhân văn, cơ sở hạ tầng-vật chất kỹ thuật (CSHT-VCKT))</li> <li>- Khả năng, mức độ đáp ứng và thích nghi của tài nguyên về không gian, loại hình, sản phẩm, độ bền vững</li> <li>- Sự tham gia DL của cộng đồng dân cư địa phương</li> <li>- Vai trò của nhà nước, chính quyền địa phương và cơ chế chính sách (CS)</li> </ul>
2	Các nhân tố bên ngoài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư tài chính, phương tiện</li> <li>- Công nghệ hiện đại, kinh nghiệm</li> <li>- Thị trường tiêu thụ sản phẩm</li> </ul>

**Bảng 2.** Chỉ báo và tiêu chí đánh giá tiềm năng (các nhân tố) phát triển DLNT

STT	Chỉ báo đánh giá	Tiêu chí
1	Vị trí địa lí Tài nguyên DLNT Cơ sở hạ tầng – vật chất kĩ thuật cho phát triển DL	- Khoảng cách; đầu mối giao thông, đô thị điểm tiếp giáp - Tài nguyên tự nhiên; tài nguyên nhân văn - Mức độ phát triển hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cơ sở lưu trú và các dịch vụ khác
2	Xu hướng phát triển DLNT và thị trường DLNT	- Tình hình phát triển DL của vùng - Nguồn phát sinh khách DLNT - Quan niệm, nhu cầu và hành vi của du khách
3	Khả năng đáp ứng của tài nguyên, không gian, loại sản phẩm và loại hình DLNT	- Nguồn tài nguyên DL nói chung và DLNT nói riêng - Không gian và sức chứa của điểm đến - Tính chất và sự đa dạng của sản phẩm DL
4	Sự tham gia hoạt động DL của cộng đồng dân cư địa phương	- Sự tham gia hoạt động DL của chính quyền địa phương các cấp - Mức độ tham gia của cộng đồng dân cư

## 3.3.2. Tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá tiềm năng phát triển DLNT

**Bảng 3.** Tiêu chuẩn khoảng cách trung tâm hành chính đến điểm tài nguyên

Đơn vị: km

STT	Tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn			
		Rất thuận lợi	Thuận lợi	Trung bình	Ít thuận lợi
1	<b>*Vị trí địa lí</b> - Khoảng cách đến các điểm tài nguyên	Từ 5 - 10	Từ 10 – 30	Từ 30 – 50	Từ >50
2	- Khoảng cách giữa các điểm tài nguyên	Từ 1-3	Từ 3 - 5	Từ 5 - 10	Từ 10 trở lên

**\*Mức độ thuận lợi:**

- Cho di chuyển khách và sản phẩm DL
- Cho kết hợp giữa các điểm DL (khi điểm tài nguyên đã thành điểm DL).

**Bảng 4. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá tài nguyên DL tự nhiên nông thôn**

STT	Tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	Sự đa dạng của cảnh quan tự nhiên	Trên 5 cảnh quan, điểm tài nguyên đáp ứng trên 5 loại hình DL	Từ 3-5 cảnh quan, điểm tài nguyên đáp ứng 3-5 loại hình DL	Từ 2-3 cảnh quan, điểm tài nguyên đáp ứng 2-3 loại hình DL	Dưới 2 cảnh quan, điểm tài nguyên đáp ứng 1-2 loại hình DL
2	Mức hấp dẫn của cảnh quan thiên nhiên	Trên 5 cảnh quan đẹp, 3 cảnh quan thiên nhiên độc đáo	3-5 cảnh đẹp, 1-2 cảnh quan thiên nhiên độc đáo	1-2 cảnh quan đẹp	0-1 cảnh quan đơn điệu
3	Tính bền vững của cảnh quan thiên nhiên	Không có cảnh quan bị phá hủy, hoặc phá hủy không đáng kể; tồn tại bền vững >100 năm; hoạt động diễn ra liên tục	Có bị phá hủy, nhưng có khả năng phục hồi; tồn tại bền vững 80-100 năm; hoạt động thường xuyên	Bị phá hủy; có thể phục hồi, nhờ con người; tồn tại vững chắc 5-10 năm; hoạt động hạn chế	Phá hủy nghiêm trọng, khó phục hồi; khả năng tồn tại <5 năm; hoạt động ít

**Bảng 5. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá tài nguyên DL nhân văn nông thôn**

STT	Tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	Tính đa dạng của tài nguyên	Trên 5 điểm tài nguyên; đáp ứng > 5 loại hình	Có từ 3-5 điểm tài nguyên; đáp ứng 3-5 loại hình	Có 2-3 điểm tài nguyên; đáp ứng 2-3 loại hình	Dưới 2 điểm tài nguyên; đáp ứng 1-2 loại hình
2	Mức hấp dẫn của tài nguyên	Có >5 cảnh quan đẹp; 3 cảnh quan độc đáo	Có 3-5 cảnh đẹp; 1-2 cảnh quan độc đáo	Có 2-3 cảnh quan đẹp; 1 cảnh quan độc đáo	1-2 cảnh quan đẹp, không cảnh quan độc đáo
3		Không có	Có thành phần	Bị phá hủy	Bị phá hủy

Tính bền vững của tài nguyên	thành phần bị phá hủy; nếu có thì không đáng kể. Có thể tồn tại bền vững >100 năm; hoạt động diễn ra liên tục	bị phá hủy nhẹ, có khả năng phục hồi nhanh. Tồn tại bền vững 50-100 năm; hoạt động diễn ra thường xuyên	vừa phải; có thể phục hồi chậm. Tồn tại bền vững 10-40 năm; hoạt động diễn ra không thường xuyên	nghiêm trọng, khó có khả năng phục hồi. Tồn tại dưới 10 năm; hoạt động diễn ra ít, quy mô nhỏ
------------------------------	---	---	--	---

**Bảng 6.** Tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá hướng phát triển thị trường DLNT

STT	Tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	Tăng trưởng khách DL	Tốc độ tăng trưởng 90-100%	Tốc độ tăng trưởng 60-90%	Tốc độ tăng trưởng 40-50%	Tốc độ tăng trưởng dưới 40%
2	Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa	Tốc độ diễn ra nhanh, quy mô lớn (Dân số, diện tích, khu công nghiệp...)	Tốc độ diễn ra nhanh, quy mô vừa phải (dân số diện tích, khu công nghiệp)	Tốc độ diễn ra trung bình, quy mô vừa (dân số, diện tích, khu công nghiệp)	Diễn ra chậm, quy mô nhỏ (Dân số, diện tích, khu công nghiệp)
3	Hiểu rõ quan niệm về DL nông thôn	Trên 90% (cả 3 nhóm đối tượng) có quan niệm và hiểu đúng về DLNT	Có 70-90% (cả 3 nhóm đối tượng) có quan niệm và hiểu đúng về DLNT	Có 50-70% (cả 3 nhóm đối tượng) quan niệm và hiểu đúng về DLNT	Dưới 50% (cả 3 nhóm đối tượng) có nhận thức và hiểu đúng về DLNT
4	Nhận thức về DLNT	Trên 90% (cả 3 nhóm đối tượng*) có nhận thức đúng về DLNT	Có 70-90% (cả 3 nhóm đối tượng) có nhận thức đúng về DLNT	Trên 50% (cả 3 nhóm đối tượng) có nhận thức đúng về DLNT	Dưới 50% (cả 3 nhóm đối tượng) có nhận thức đúng về DLNT
5	Sở thích và thói quen DL	Có 90% (cả 3 nhóm đối tượng, có sở thích và thói quen DLNT	Trên 70% (cả 3 nhóm đối tượng), có sở thích và thói quen DL NT	Trên 50% (cả 3 nhóm đối tượng, có sở thích, thói quen DLNT	Dưới 50% (cả 3 nhóm đối tượng, có sở thích, thói quen DLNT

\* 3 nhóm đối tượng gồm: (i) Cộng đồng dân cư địa phương; (ii) Doanh nghiệp DL; (iii) Khách DL.

**Bảng 7. Tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá mức thích nghi của không gian và sản phẩm (theo các nhóm loại cây tạo sản phẩm phục vụ du khách)**

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	Tính phổ biến và tỉ trọng diện tích	Diện tích vườn cây và trang trại chiếm 80% diện tích trồng trọt	Diện tích vườn cây và trang trại chiếm 50-60% diện tích trồng trọt	Diện tích vườn cây và trang trại chiếm >40% diện tích trồng trọt	Diện tích vườn cây và trang trại chiếm <40% diện tích trồng trọt
2	Tính đa dạng sản xuất sản phẩm	Có >8 loại cây* trồng, vật nuôi cung cấp sản phẩm chính cho khách DL	Có 6-8 loại cây trồng, vật nuôi cung cấp sản phẩm chính cho khách DL	Có 4-6- loại cây trồng, vật nuôi cung cấp sản phẩm cho khách DL	Có <4 loại cây trồng, vật nuôi cung cấp sản phẩm cho khách DL
3	Tính bền vững	Trong vòng 20 năm không bị thiên tai tàn phá; có sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất (CCSX) hợp lí	Trong 15 năm không bị thiên tai tàn phá, có sự chuyển đổi CCSX tương đối hợp lí	Trong 10 năm không bị thiên tai tàn phá; sự chuyển đổi CCSX không ổn định	Thường xuyên bị thiên tai tàn phá; sự chuyển đổi CCSX không ổn định

\*Cây ăn quả, cây lấy hạt, cây lấy củ, cây hoa cảnh, thảm rừng, cây thực phẩm; động vật nuôi trên cạn, nuôi dưới nước, động vật tự nhiên.

**Bảng 8. Tiêu chí và tiêu chuẩn chọn trang trại và nhà vườn, làng nghề DL**

STT	Chỉ báo và tiêu chí đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	<b>Trang trại</b>				
	- Diện tích	- 50.000m <sup>2</sup>	- 40-49.000 m <sup>2</sup>	- 30-39.000m <sup>2</sup>	<30.000m <sup>2</sup>
	- Canh tác ổn định	- Trên 20 năm	- 10-20 năm	- 5-10 năm	<5 năm
	- Cơ sở hạ tầng	- Hoàn thiện, đảm bảo đúng chuẩn, chất lượng cao	- Hoàn thiện, đảm bảo đúng chuẩn, có khâu chất lượng hạn chế	- Cơ bản hoàn thiện, chuẩn và chất lượng chưa toàn diện	- Chưa đáp ứng đúng chuẩn, chất lượng hạn chế
	- Quản lí trang trại	- Bộ máy quản lí gọn	- Bộ máy quản lí chuyên	- Bộ máy quản lí đạt	- Bộ máy quản lí chưa



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động trong trang trại</li> <li>- Năng lực thu hút du khách</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>chuyên nghiệp, sản xuất an toàn</li> <li>- Có 7-10 hoạt động sản xuất kết hợp</li> <li>- Cảnh quan hấp dẫn; an ninh, an toàn; môi trường (MT) đạt chuẩn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>ngành, sản xuất an toàn</li> <li>- Có 7 hoạt động sản xuất kết hợp</li> <li>- Cảnh quan hấp dẫn; an ninh, an toàn; MT hạn chế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>50% chuyên nghiệp</li> <li>- Có 5 hoạt động sản xuất kết hợp</li> <li>- Cảnh quan bên cạnh hấp dẫn; MT đạt chuẩn, an ninh hạn chế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>ổn định, hiệu quả thấp</li> <li>- Có &lt;5 hoạt động sản xuất kết hợp</li> <li>- Cảnh quan ít hấp dẫn, an ninh, an toàn, MT hạn chế</li> </ul>
<b>2</b>	<b>Nhà vườn DL</b>				
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>- Năng lực cuốn hút du khách</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 5.000m<sup>2</sup>; canh tác ổn định 10 năm</li> <li>- Giao thông vận tải (GTVT), thông tin liên lạc (TTL) và các dịch vụ (DV) hoàn thiện chất lượng cao</li> <li>- Không gian phối hợp hài hòa; sản phẩm nhà vườn đa dạng, độc đáo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 3-5.000m<sup>2</sup>, canh tác ổn định trên 5 năm</li> <li>- GTVT, TTL và các DV hoàn thiện; chất lượng khá</li> <li>- Không gian phối hợp tương đối hài hòa; sản phẩm nhà vườn đa dạng, độc đáo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2-3.000m<sup>2</sup>; canh tác ổn định 4-5 năm</li> <li>- GTVT, TTL và các DV tương đối hoàn thiện</li> <li>- Không gian phối hợp tương đối hài hòa; sản phẩm nhà vườn đơn điệu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- &lt;2.000m<sup>2</sup>, canh tác ổn định &lt;4 năm</li> <li>- GTVT, TTL và các DV chất lượng hạn chế</li> <li>- Không gian phối hợp thiếu hài hòa; sản phẩm đơn điệu</li> </ul>

3	Làng nghề DL				
3.1	Sản phẩm (SP) và mức hấp dẫn	Gắn với địa danh truyền thống; SP độc đáo; nguyên liệu và nghệ nhân địa phương	Gắn với địa danh truyền thống; SP phân bố rộng, nguyên liệu và nghệ nhân địa phương	Gắn với địa danh truyền thống; nguyên liệu địa phương, nghệ nhân ngoài	Gắn với địa danh truyền thống; nguyên liệu địa phương, SP ít độc đáo, nghệ nhân ngoài
3.2	Tính thích nghi	Chủ thể là làng; cảnh quan MT sạch; điều kiện tiếp cận dễ dàng; an ninh (AN) an toàn tốt	Chủ thể là làng; cảnh quan MT sạch; điều kiện tiếp cận tương đối dễ dàng; AN an toàn tốt	Chủ thể là nhóm hộ cá thể; cảnh quan MT sạch; điều kiện tiếp cận tương đối dễ dàng; AN an toàn tốt	Chủ thể là hộ gia đình; cảnh quan MT sạch; điều kiện tiếp cận tương đối dễ dàng; AN tốt
3.3	Tính bền vững	Phát triển sản phẩm ổn định từ 50 năm trở lên; có truyền nghề gia đình và dòng họ	Phát triển sản phẩm ổn định từ 40 đến <50 năm có truyền nghề gia đình và dòng họ	Phát triển sản phẩm tương đối ổn định 30 năm trở lên; có truyền nghề gia đình và dòng họ	Phát triển ổn định <30 năm trở lên; có truyền nghề gia đình và dòng họ ít
3.4	Khả năng đón khách (sức chứa) Thời gian khai thác	Từ 500 người trở lên/ ngày Có >250 ngày/năm phục vụ các hoạt động DL	Từ 300 - 500 người/ ngày Có từ 200-250 ngày/năm phục vụ các hoạt động DL	Từ 200 - 300 người/ ngày Có từ 150-200 ngày/năm phục vụ các hoạt động DL	Từ 100-200 người/ ngày Có <150 ngày/năm, phục vụ các hoạt động DL

**Bảng 9. Tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá môi trường thúc đẩy hoạt động DLNT**

STT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
1	Vai trò, CS của Đảng, Nhà nước và Chính phủ (CP)	Ban hành chủ trương, CS và kế hoạch cụ thể thực hiện phát triển DLNT	Ban hành chủ trương, CS phát triển DLNT	Ban hành chủ trương CS có liên quan đến phát triển DLNT	Chưa ban hành chủ trương, CS phát triển DLNT
2	Vai trò của ngành DL và Nhà nước phát triển nông thôn	Ban hành, triển khai kế hoạch của CP, kế hoạch về phát triển DLNT của cả 2 ngành*	Ban hành, triển khai kế hoạch của CP về phát triển DLNT của cả 2 ngành	Ban hành, triển khai kế hoạch của CP về phát triển DLNT chỉ trong ngành DL	Chưa ban hành, chưa triển khai kế hoạch của CP về phát triển DLNT
3	Vai trò của chính quyền địa phương (ĐP) cấp tỉnh, huyện	Ban hành chủ trương CS và kế hoạch của CP, ngành DL và NN-PTNT cùng kế hoạch, sự sẵn sàng của ĐP, 2 ngành	Ban hành chủ trương CS và kế hoạch của CP, ngành DL và NN-PTNT cùng sự sẵn sàng của ĐP	Ban hành chủ trương CS và kế hoạch của CP, ngành DL, cùng kế hoạch, sự sẵn sàng của ĐP và ngành DL	Ban hành chủ trương CS và kế hoạch của CP, ngành DL cùng kế hoạch của 1 ngành
4	Vai trò của các doanh nghiệp DL	Có đầu tư trực tiếp toàn diện phát triển các chương trình liên kết, các dự án mô hình DLNT	Có đầu tư trực tiếp hỗ trợ PT các chương trình liên kết, DLNT	Có hỗ trợ đầu tư phát triển các chương trình liên kết, các dự án DLNT	Có hỗ trợ về CS phát triển các chương trình DLNT
5	Vai trò của các tổ chức hợp tác quốc tế	Có nhiều dự án đầu tư lớn của quốc tế cho phát triển DLNT & NN - PTNT	Có nhiều dự án đầu tư lớn của quốc tế, quốc gia cho phát triển DLNT	Có một số dự án đầu tư quốc tế và quốc gia cho phát triển DLNT	Không có dự án đầu tư lớn quốc gia và quốc tế cho phát triển DLNT

6	Vai trò của cộng đồng dân cư địa phương có tài nguyên (TN) DLNT	Sẵn sàng tham gia các hoạt động DL, bảo vệ TNMT, bảo tồn, duy trì phong tục tập quán	Sẵn sàng cùng tham gia vào các hoạt động DL, ít chú ý tham gia hoạt động bảo vệ TNMT, bảo tồn	Có ý thức tham gia vào các hoạt động DL, ít chú ý tham gia bảo vệ TNMT, bảo tồn	Chưa sẵn sàng tham gia vào các hoạt động DL, bảo vệ TNMT, bảo tồn
7	Vai trò của cơ sở hạ tầng giao thông (GT), TTLL phục vụ phát triển DL	Hệ thống các tuyến đường và phương tiện GT hiện đại, đạt chuẩn khu vực, quốc tế; kết nối các tuyến thông suốt	Hệ thống các tuyến đường và phương tiện GT hiện đại, đạt chuẩn quốc gia, khu vực; kết nối các tuyến thông suốt các vùng	Hệ thống các tuyến đường và phương tiện GT tương đối hiện đại, đạt chuẩn quốc gia; kết nối các tuyến tương đối thông suốt	Hệ thống các tuyến đường và phương tiện GT chưa hiện đại, chưa đạt chuẩn quốc gia; kết nối các tuyến chưa thông suốt
8	Vai trò của cơ sở vật chất kĩ thuật** (KT) phục vụ phát triển DL	Các công trình kĩ thuật cho các hoạt động dịch vụ DL đa dạng, hiện đại, đạt chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Các công trình KT cho các hoạt động DVDL đa dạng, hiện đại, đạt chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng cơ bản các yêu cầu	Các công trình KT cho các hoạt động DVDL đa dạng, hiện đại, đạt chuẩn khu vực và quốc gia, đáp ứng một số yêu cầu chính	Các công trình KT cho các hoạt động DVDL đa dạng, chưa hiện đại, đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng một vài yêu cầu

\* 2 ngành: NNPTNT và DL

\*\*Gồm: Các phương tiện giao thông; cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, thương mại, y tế chăm sóc sức khỏe...

### 3.3.3. Thang đo và trọng số đánh giá

\***Hệ thống thang đo và tiêu chí:** gồm có 4 bậc: (i) Rất cao; (ii) Cao; (iii) Trung bình; (iv) Thấp tương ứng với các trọng số 4, 3, 2, 1 và điểm của từng trọng số.

**Bảng 10. Hệ thống thang đo (trọng số và điểm đánh giá)**

STT	Mức đánh giá	Trọng số	Điểm đánh giá	Ghi chú
1	Rất cao	4	4,00	
2	Cao	3	>3 - 3,99	
3	Trung bình	2	>2 -2 ,99	
4	Thấp	1	1-2	

**\*Trọng số ưu tiên**

Mỗi mục chỉ báo, mỗi tiêu chí sẽ được xét mức ưu tiên theo các thang bậc dựa trên vai trò của từng nội dung tham gia vào quá trình phát triển DLNT.

Trọng số gồm 4 bậc: (i) Ưu tiên đặc biệt; (ii) Ưu tiên cao; (iii) Ưu tiên trung bình; (iv) Ưu tiên thấp; (v) Không ưu tiên.

**Bảng 11. Trọng số ưu tiên trong đánh giá (theo thang bậc xếp hạng vai trò)**

STT	Mức độ ưu tiên	Trọng số	Điểm trọng số	Ghi chú
1	Ưu tiên đặc biệt	4	5,0	
2	Ưu tiên cao	3	4,0	
3	Ưu tiên trung bình	2	3,0	
4	Ưu tiên thấp	1	2,0	
5	Không ưu tiên	0	<1,0	

Trọng số và điểm ưu tiên sử dụng xem xét mức độ đầu tư (nhân lực, vật lực, CS ưu tiên...) theo các kế hoạch chiến lược cụ thể cho từng đối tượng, từng dự án và giai đoạn phát triển DLNT.

**4. Kết luận**

Việt Nam là quốc gia có không gian nông thôn chiếm tỉ lệ lớn, tài nguyên DLNT phong phú, đa dạng đã và đang được khai thác phát triển DL song hiệu quả sử dụng tài nguyên còn hạn chế. Việc xác lập các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá tài nguyên DLNT Việt Nam nói chung và các địa phương (thành phố, tỉnh, huyện...) nói riêng là công việc cần phải được thực hiện trước, làm công cụ giúp cơ quan quản lý địa phương, quản lý ngành thực hiện xây dựng kế hoạch chuyển giao sở hữu quản lý khai thác tài nguyên hợp lý cho các ngành sản xuất trên lãnh thổ. Những chỉ báo, tiêu chí, tiêu chuẩn trình bày trong bài nhằm vào các tài nguyên chủ yếu để giúp các địa phương nông thôn lựa chọn được tài nguyên, phục vụ cho phát triển DL phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương mình theo xu hướng phát triển DL sinh thái bền vững của khu vực và thế giới.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), *Thông tư số 54/2013/TT-TTg về hướng dẫn bộ tiêu chuẩn Quốc gia xây dựng nông thôn mới*.
2. Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*.
3. Chính phủ (2011), *Quyết định số 2473/2011/QĐ-TTG về phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*.
4. Bùi Thị Lan Hương (2007), *Xây dựng khung lý thuyết và thử đánh giá tiềm năng phát triển du lịch nông thôn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5. Phạm Trung Lương & ngk (2012), *Phát triển du lịch nông thôn ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học Năng suất xanh, Lâm Đồng 2012.
6. Arzac, Sergio, *Environment and Rural Tourism in Bustamante, Mexico Monitoring and Management of Visitor Flows in Recreational and Protected Areas Conference proceedings ed by A. Arnberger, C.Brandenbueg, A. Muhar. 2002.*
7. Okech, R., Haghiri, M., George, B. P. (2012), *Rural tourism as a sustainable development alternative: An analysis with special reference to Luanda, Kenya*, Special Issue: Sustainability, Tourism & Environment in the Shift of a Millenium: A Peripheral View, 6, 3, 36–54 (2012).